Lingard

Các thứ trong tuần bằng tiếng Pháp

Bảy ngày trong tuần bằng tiếng Pháp kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi ngày, cùng các từ cuối tuần, hôm nay, ngày mai và hôm qua.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/days-of-the-week-in-french

Tiếng Pháp · Các ngày trong tuần · 15

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**le lundi** [lə lœ̃di] Je travaille du **lundi** au vendredi.	**thứ Hai** Tôi làm việc từ **thứ Hai** đến thứ Sáu.	☐☐☐
2	**le mardi** [lə maʁdi] Le **mardi**, j'ai cours de piano.	**thứ Ba** Vào các **thứ Ba**, tôi có buổi học piano.	☐☐☐
3	**le mercredi** [lə mɛʁkʁədi] En France, beaucoup d'enfants n'ont pas école le **mercredi** après-midi.	**thứ Tư** Ở Pháp, nhiều trẻ em không phải đi học vào chiều **thứ Tư**.	☐☐☐
4	**le jeudi** [lə ʒødi] On se voit **jeudi** ?	**thứ Năm** Chúng ta gặp nhau vào **thứ Năm** nhé?	☐☐☐
5	**le vendredi** [lə vɑ̃dʁədi] **Vendredi** soir, on va au restaurant.	**thứ Sáu** Tối **thứ Sáu**, chúng tôi đi ăn nhà hàng.	☐☐☐
6	**le samedi** [lə samdi] Le marché a lieu le **samedi** matin.	**thứ Bảy** Chợ họp vào sáng **thứ Bảy**.	☐☐☐
7	**le dimanche** [lə dimɑ̃ʃ] Le **dimanche**, les magasins sont souvent fermés.	**Chủ nhật** Vào **Chủ nhật**, các cửa hàng thường đóng cửa.	☐☐☐
8	**le jour** [lə ʒuʁ] Les **jours** raccourcissent en hiver.	**ngày** Vào mùa đông **ngày** ngắn lại.	☐☐☐
9	**la semaine** [la səmɛn] La **semaine** prochaine, je pars en vacances.	**tuần** **Tuần** sau tôi đi nghỉ.	☐☐☐
10	**le week-end** [lə wikɛnd] Qu'est-ce que tu fais ce **week-end** ?	**cuối tuần** **Cuối tuần** này bạn làm gì?	☐☐☐
11	**aujourd'hui** [oʒuʁdɥi] **Aujourd'hui**, il fait beau.	**hôm nay** **Hôm nay** trời đẹp.	☐☐☐
12	**demain** [dəmɛ̃] Je vais au travail **demain**.	**ngày mai** **Ngày mai** tôi đi làm.	☐☐☐
13	**hier** [jɛʁ] **Hier**, j'ai vu un film.	**hôm qua** **Hôm qua**, tôi đã xem một bộ phim.	☐☐☐
14	**avant-hier** [avɑ̃tjɛʁ] Je l'ai vu **avant-hier**.	**hôm kia** Tôi đã gặp anh ấy **hôm kia**.	☐☐☐
15	**après-demain** [apʁɛdəmɛ̃] Nous partons **après-demain**.	**ngày kia** Chúng tôi sẽ đi vào **ngày kia**.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Các ngày trong tuần · 15

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

cuối tuần _____ 10

ngày mai _____ 12

hôm kia _____ 14

hôm nay _____ 11

Chủ nhật _____ 7

thứ Năm _____ 4

thứ Bảy _____ 6

hôm qua _____ 13

ngày _____ 8

ngày kia _____ 15

thứ Sáu _____ 5

thứ Tư _____ 3

tuần _____ 9

thứ Hai _____ 1

thứ Ba _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**